

Số: 4001 /QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc bảo lưu kết quả học tập**  
**Hình thức đào tạo: Từ xa**

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp; và Công văn số 5830/VPCP-KGVX ngày 04/9/2008 của Văn phòng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐT ngày 29/3/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-ĐHĐT ngày 21/03/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, cao đẳng Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 6014/QĐ-ĐHĐT ngày 20/8/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy định xét miễn và công nhận chuyển đổi kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 2603/QĐ-ĐHĐT ngày 10/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ vào Quyết định số 3524/QĐ-ĐHĐT ngày 25/7/2023 về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ hình thức đào tạo từ xa và vừa làm vừa học;

Căn cứ vào hướng dẫn số 3908/HD-ĐHĐT ngày 18 tháng 8 năm 2023 về việc thực hiện chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học đối với hình thức đào tạo từ xa và vừa làm vừa học;

Căn cứ vào thông báo số 1640/TB-ĐHĐT ngày 16 tháng 04 năm 2024 Về việc cập nhật và điều chỉnh học phần chuẩn đầu ra ngoại ngữ hình thức đào tạo: từ xa và vừa làm vừa học;

Căn cứ theo biên bản họp của hội đồng xét miễn và công nhận kết quả học tập, hình thức đào tạo: từ xa ngày 23/6/2025;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Danh sách sinh viên được bảo lưu kết quả học tập”, hình thức đào tạo: Từ xa.



**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và sinh viên có liên quan thuộc Trường Đại học Đồng Tháp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- <http://sinhvien.dthu.edu.vn/>;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Quốc Vũ*  
**Nguyễn Quốc Vũ**



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC BẢO LƯU KẾT QUẢ HỌC TẬP**  
(Ban hành kèm theo quyết định số: 4001 /QĐ-DHDT, ngày 24 tháng 6 năm 2025)

| STT | MSSV           | Họ và tên        |        | Thông tin về các môn học được bảo lưu |                                                               |            |      | Lớp               |
|-----|----------------|------------------|--------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------|------|-------------------|
|     |                |                  |        | Mã môn                                | Tên môn học                                                   | Tin<br>chỉ | Điểm |                   |
| 1   | 00254950275    | Ta Thị           | Đào    | GE4003                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                        | 2          | 9.0  | ĐHANH25A-B2-TX    |
| 2   | 00254950275    | Ta Thị           | Đào    | EN4040                                | Phương pháp nghiên cứu khoa học                               | 2          | 9.0  | ĐHANH25A-B2-TX    |
| 3   | 00254950276    | Lê Thị           | Phúc   | GE4003                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                        | 2          | 8.0  | ĐHANH25A-B2-TX    |
| 4   | 00254950276    | Lê Thị           | Phúc   | EN4040                                | Phương pháp nghiên cứu khoa học                               | 2          | 7.0  | ĐHANH25A-B2-TX    |
| 5   | 00254950280    | Hoàng Hải        | Yến    | GE4003                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                        | 2          | 7.5  | ĐHANH25A-B2-TX    |
| 6   | 00254950424    | Lê Thị Nguyệt    | Sang   | GE4003                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                        | 2          | 5.0  | ĐHANH25A-B2-TX    |
| 7   | 00254950427    | Nguyễn Văn       | Quân   | GE4003                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                        | 2          | 8.5  | ĐHANH25A-B2-TX    |
| 8   | 00254950431    | Nguyễn Thị Mỹ    | Hạnh   | GE4003                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                        | 2          | 7.0  | ĐHANH25A-B2-TX    |
| 9   | 00254950432    | Đặng Văn         | Quang  | GE4003                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                        | 2          | 6.7  | ĐHANH25A-B2-TX    |
| 10  | 00254950432    | Đặng Văn         | Quang  | EN4040                                | Phương pháp nghiên cứu khoa học                               | 2          | 6.0  | ĐHANH25A-B2-TX    |
| 11  | 00254950460    | Nguyễn Thị Thuý  | Hằng   | GE4003                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                        | 2          | 7.5  | ĐHANH25A-B2-TX    |
| 12  | 00254950460    | Nguyễn Thị Thuý  | Hằng   | GE4112                                | Nhập môn khoa học giao tiếp                                   | 2          | 7.0  | ĐHANH25A-B2-TX    |
| 13  | 00254900050    | Nguyễn Minh      | Hiếu   | GE4167                                | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                     | 4          | M    | ĐHANH25A-V-TX     |
| 14  | 00254900052    | Trần Thanh       | Sơn    | GE4093                                | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                     | 2          | M    | ĐHANH25A-V-TX     |
| 15  | 00254900052    | Trần Thanh       | Sơn    | GE4150                                | Công tác quốc phòng, an ninh                                  | 2          | M    | ĐHANH25A-V-TX     |
| 16  | 00254900052    | Trần Thanh       | Sơn    | GE4165                                | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng<br>Công sản Việt Nam | 3          | M    | ĐHANH25A-V-TX     |
| 17  | 00254900052    | Trần Thanh       | Sơn    | GE4092                                | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                                 | 2          | M    | ĐHANH25A-V-TX     |
| 18  | 00254900052    | Trần Thanh       | Sơn    | GE4167                                | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                     | 4          | M    | ĐHANH25A-V-TX     |
| 19  | 00254900052    | Trần Thanh       | Sơn    | GE4039                                | Pháp luật Việt Nam đại cương                                  | 2          | 5.4  | ĐHANH25A-V-TX     |
| 20  | 00254900052    | Trần Thanh       | Sơn    | GE4166                                | Quản sự chung                                                 | 2          | M    | ĐHANH25A-V-TX     |
| 21  | 00254900052    | Trần Thanh       | Sơn    | GE4091                                | Triết học Mác - Lênin                                         | 3          | M    | ĐHANH25A-V-TX     |
| 22  | 00254900052    | Trần Thanh       | Sơn    | GE4056                                | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                          | 2          | M    | ĐHANH25A-V-TX     |
| 23  | 00254900053    | Nguyễn Thanh     | Bình   | GE4150                                | Công tác quốc phòng, an ninh                                  | 2          | M    | ĐHANH25A-V-TX     |
| 24  | 00254900053    | Nguyễn Thanh     | Bình   | GE4165                                | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng<br>Công sản Việt Nam | 3          | M    | ĐHANH25A-V-TX     |
| 25  | 00254900053    | Nguyễn Thanh     | Bình   | GE4167                                | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                     | 4          | M    | ĐHANH25A-V-TX     |
| 26  | 00254900053    | Nguyễn Thanh     | Bình   | GE4166                                | Quản sự chung                                                 | 2          | M    | ĐHANH25A-V-TX     |
| 27  | 01152254950018 | Tô Nhi Anh       | Thư    | GE4003                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                        | 2          | 7.0  | ĐHANH25B-B3-TX11  |
| 28  | 01152254950018 | Tô Nhi Anh       | Thư    | EN4040                                | Phương pháp nghiên cứu khoa học                               | 2          | 6.0  | ĐHANH25B-B3-TX11  |
| 29  | 01152254950018 | Tô Nhi Anh       | Thư    | CDR.000A2                             | Tiếng Anh A2                                                  | 3          | M    | ĐHANH25B-B3-TX11  |
| 30  | 01152254950018 | Tô Nhi Anh       | Thư    | CDR.000B1                             | Tiếng Anh B1                                                  | 2          | M    | ĐHANH25B-B3-TX11  |
| 31  | 01152254950029 | Nguyễn Thị Thu   | Hiền   | GE4003                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                        | 2          | 7.5  | ĐHANH25B-B3-TX11  |
| 32  | 01152254950029 | Nguyễn Thị Thu   | Hiền   | EN4040                                | Phương pháp nghiên cứu khoa học                               | 2          | 6.5  | ĐHANH25B-B3-TX11  |
| 33  | 01152254950049 | Phạm Tấn         | Nghĩa  | GE4049                                | Tiếng Việt thực hành                                          | 2          | 6.0  | ĐHANH25B-B3-TX11  |
| 34  | 01152254950069 | Nguyễn Thị Thanh | Thảo   | GE4003                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                        | 2          | 7.5  | ĐHANH25B-B3-TX11  |
| 35  | 01152254950077 | Châu Mỹ          | Tiên   | GE4003                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                        | 2          | 6.0  | ĐHANH25B-B3-TX11  |
| 36  | 01152254950077 | Châu Mỹ          | Tiên   | EN4040                                | Phương pháp nghiên cứu khoa học                               | 2          | 9.0  | ĐHANH25B-B3-TX11  |
| 37  | 01152254950077 | Châu Mỹ          | Tiên   | GE4049                                | Tiếng Việt thực hành                                          | 2          | 6.0  | ĐHANH25B-B3-TX11  |
| 38  | 01152254950171 | Đỗ Ngọc Yến      | Thu    | GE4003                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                        | 2          | 8.0  | ĐHANH25B-B3-TX11  |
| 39  | 02193254950001 | Trương Minh      | Thắng  | EN4040                                | Phương pháp nghiên cứu khoa học                               | 2          | 9.1  | ĐHANH25B-B3-TX13  |
| 40  | 02193254950001 | Trương Minh      | Thắng  | CDR.000A2                             | Tiếng Anh A2                                                  | 3          | M    | ĐHANH25B-B3-TX13  |
| 41  | 02193254950001 | Trương Minh      | Thắng  | CDR.000B1                             | Tiếng Anh B1                                                  | 2          | M    | ĐHANH25B-B3-TX13  |
| 42  | 02151254950002 | Trần Thị Như     | Quỳnh  | GE4003                                | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                        | 2          | 8.1  | ĐHANH25B-B3-TX14  |
| 43  | 02151254950002 | Trần Thị Như     | Quỳnh  | EN4040                                | Phương pháp nghiên cứu khoa học                               | 2          | 6.0  | ĐHANH25B-B3-TX14  |
| 44  | 02151254950002 | Trần Thị Như     | Quỳnh  | GE4049                                | Tiếng Việt thực hành                                          | 2          | 8.9  | ĐHANH25B-B3-TX14  |
| 45  | 50051254900006 | Nguyễn Thị Yến   | Kiều   | GE4336                                | Bóng chuyền                                                   | 1          | M    | ĐHANH25B-V-TX01   |
| 46  | 50051254900006 | Nguyễn Thị Yến   | Kiều   | GE4093                                | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                     | 2          | M    | ĐHANH25B-V-TX01   |
| 47  | 50051254900006 | Nguyễn Thị Yến   | Kiều   | GE4150                                | Công tác quốc phòng, an ninh                                  | 2          | M    | ĐHANH25B-V-TX01   |
| 48  | 50051254900006 | Nguyễn Thị Yến   | Kiều   | GE4165                                | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng<br>Công sản Việt Nam | 3          | M    | ĐHANH25B-V-TX01   |
| 49  | 50051254900006 | Nguyễn Thị Yến   | Kiều   | GE4306                                | Giáo dục thể chất 1                                           | 1          | M    | ĐHANH25B-V-TX01   |
| 50  | 50051254900006 | Nguyễn Thị Yến   | Kiều   | GE4334                                | Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)                                 | 1          | M    | ĐHANH25B-V-TX01   |
| 51  | 50051254900006 | Nguyễn Thị Yến   | Kiều   | GE4092                                | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                                 | 2          | M    | ĐHANH25B-V-TX01   |
| 52  | 50051254900006 | Nguyễn Thị Yến   | Kiều   | GE4167                                | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                     | 4          | M    | ĐHANH25B-V-TX01   |
| 53  | 50051254900006 | Nguyễn Thị Yến   | Kiều   | GE4094                                | Lịch sử Đảng Công sản Việt Nam                                | 2          | M    | ĐHANH25B-V-TX01   |
| 54  | 50051254900006 | Nguyễn Thị Yến   | Kiều   | GE4166                                | Quản sự chung                                                 | 2          | M    | ĐHANH25B-V-TX01   |
| 55  | 50051254900006 | Nguyễn Thị Yến   | Kiều   | CDR.000A2                             | Tiếng Anh A2                                                  | 3          | M    | ĐHANH25B-V-TX01   |
| 56  | 50051254900006 | Nguyễn Thị Yến   | Kiều   | CDR.000B1                             | Tiếng Anh B1                                                  | 2          | M    | ĐHANH25B-V-TX01   |
| 57  | 50051254900006 | Nguyễn Thị Yến   | Kiều   | GE4177                                | Tin học đại cương                                             | 2          | M    | ĐHANH25B-V-TX01   |
| 58  | 50051254900006 | Nguyễn Thị Yến   | Kiều   | GE4091                                | Triết học Mác - Lênin                                         | 3          | M    | ĐHANH25B-V-TX01   |
| 59  | 50051254900006 | Nguyễn Thị Yến   | Kiều   | GE4056                                | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                          | 2          | M    | ĐHANH25B-V-TX01   |
| 60  | 00254950005    | Trần Thị Xuân    | Phượng | GE4039                                | Pháp luật Việt Nam đại cương                                  | 2          | 7.8  | ĐHKT25A-B2-TX     |
| 61  | 50051254930010 | Nguyễn Thị Kim   | Khoa   | EC4100                                | Kế toán ngân hàng                                             | 3          | 6.0  | ĐHKT25B-L2-TX01   |
| 62  | 50051254930010 | Nguyễn Thị Kim   | Khoa   | EC4101                                | Kế toán quản trị 1                                            | 3          | 7.0  | ĐHKT25B-L2-TX01   |
| 63  | 50051254930010 | Nguyễn Thị Kim   | Khoa   | EC4315N                               | Kiểm toán                                                     | 3          | 6.0  | ĐHKT25B-L2-TX01   |
| 64  | 50051254930010 | Nguyễn Thị Kim   | Khoa   | EC5000                                | Tiếng anh cho chuyên ngành Kế toán                            | 2          | 5.0  | ĐHKT25B-L2-TX01   |
| 65  | 02153254930001 | Lưu Thị          | Hải    | EC4211                                | Kế toán chi phí                                               | 3          | 5.0  | ĐHKT25B-L2-TX12   |
| 66  | 02153254930001 | Lưu Thị          | Hải    | EC4101                                | Kế toán quản trị 1                                            | 3          | 9.0  | ĐHKT25B-L2-TX12   |
| 67  | 02153254930001 | Lưu Thị          | Hải    | EC4315N                               | Kiểm toán                                                     | 3          | 7.0  | ĐHKT25B-L2-TX12   |
| 68  | 02153254930001 | Lưu Thị          | Hải    | EC4240A                               | Tài chính doanh nghiệp                                        | 3          | 7.0  | ĐHKT25B-L2-TX12   |
| 69  | 02153254930001 | Lưu Thị          | Hải    | EC5000                                | Tiếng anh cho chuyên ngành Kế toán                            | 2          | 7.0  | ĐHKT25B-L2-TX12   |
| 70  | 02153254930004 | Lê Thị Kim       | Anh    | EC4212                                | Kế toán hành chính sự nghiệp                                  | 3          | 7.6  | ĐHKT25B-L2-TX12   |
| 71  | 02153254930004 | Lê Thị Kim       | Anh    | EC4210                                | Kế toán và khai báo thuế                                      | 3          | 8.2  | ĐHKT25B-L2-TX12   |
| 72  | 02153254930004 | Lê Thị Kim       | Anh    | EC4240A                               | Tài chính doanh nghiệp                                        | 3          | 8.1  | ĐHKT25B-L2-TX12   |
| 73  | 02153254930004 | Lê Thị Kim       | Anh    | EC5000                                | Tiếng anh cho chuyên ngành Kế toán                            | 2          | 7.7  | ĐHKT25B-L2-TX12   |
| 74  | 02153254930005 | Hoàng Thị        | Hào    | EC4101                                | Kế toán quản trị 1                                            | 3          | 5.2  | ĐHKT25B-L2-TX12   |
| 75  | 02153254930005 | Hoàng Thị        | Hào    | CDR.000B1                             | Tiếng Anh B1                                                  | 2          | M    | ĐHKT25B-L2-TX12   |
| 76  | 01152254950130 | Vũ Nhân          | Đức    | AQ4144                                | Hóa học đại cương                                             | 2          | 8.0  | ĐHNNTS25B-B3-TX11 |
| 77  | 01152254950134 | Vũ Văn           | Hùng   | AQ4144                                | Hóa học đại cương                                             | 2          | 8.3  | ĐHNNTS25B-B3-TX11 |
| 78  | 01152254950134 | Vũ Văn           | Hùng   | AQ4143                                | Sinh học đại cương                                            | 2          | 7.1  | ĐHNNTS25B-B3-TX11 |

|     |                |                   |        |           |                                                            |   |     |                              |
|-----|----------------|-------------------|--------|-----------|------------------------------------------------------------|---|-----|------------------------------|
| 79  | 01152254950139 | Lê Quang          | Vinh   | AQ4144    | Hóa học đại cương                                          | 2 | 6.0 | DHNTTS25B-B3-TX11            |
| 80  | 01152254950140 | Trương Thành      | Trung  | AQ4144    | Hóa học đại cương                                          | 2 | 7.0 | DHNTTS25B-B3-TX11            |
| 81  | 00254950195    | Lý Nhật           | Tân    | RE4108P   | Đánh giá tác động môi trường (ĐTM)                         | 2 | 9.0 | DHQLDB25A-B2-TX              |
| 82  | 00254940078    | Lương Thành       | Đạt    | RE4505    | Trắc địa                                                   | 5 | 6.7 | DHQLDB25A-L4-TX              |
| 83  | 00254940078    | Lương Thành       | Đạt    | RE4456    | Trắc địa công trình                                        | 2 | 7.4 | DHQLDB25A-L4-TX              |
| 84  | 50051254950059 | Võ Thị Tuyết      | Minh   | RE4456    | Trắc địa công trình                                        | 2 | 8.0 | DHQLDB25B-B3-TX01            |
| 85  | 50051254950060 | Nguyễn Thị Kim    | Xuyến  | RE4421    | Luật Đất đai                                               | 2 | 9.8 | DHQLDB25B-B3-TX01            |
| 86  | 50051254950060 | Nguyễn Thị Kim    | Xuyến  | RE4232    | Luật hành chính                                            | 2 | 7.3 | DHQLDB25B-B3-TX01            |
| 87  | 50051254950060 | Nguyễn Thị Kim    | Xuyến  | RE4124N   | Pháp luật - thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai     | 2 | 9.0 | DHQLDB25B-B3-TX01            |
| 88  | 01152254950148 | Nguyễn Ngọc Tường | Vy     | RE4421    | Luật Đất đai                                               | 2 | 5.8 | DHQLDB25B-B3-TX11            |
| 89  | 01152254950148 | Nguyễn Ngọc Tường | Vy     | RE4232    | Luật hành chính                                            | 2 | 6.8 | DHQLDB25B-B3-TX11            |
| 90  | 01152254940052 | Hoàng Thanh       | Hải    | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHQLVH25B-L6-TX11            |
| 91  | 01152254900065 | Phan Chí          | Công   | GE4150    | Công tác quốc phòng, an ninh                               | 2 | M   | DHQLVH25B-V-TX11             |
| 92  | 01152254900065 | Phan Chí          | Công   | GE4165    | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | M   | DHQLVH25B-V-TX11             |
| 93  | 01152254900065 | Phan Chí          | Công   | GE4167    | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4 | M   | DHQLVH25B-V-TX11             |
| 94  | 01152254900065 | Phan Chí          | Công   | GE4166    | Quản sự chung                                              | 2 | M   | DHQLVH25B-V-TX11             |
| 95  | 01152254930011 | Phạm Bảo          | Nghĩa  | EC4003    | Luật kinh tế                                               | 2 | 7.0 | DHQTCD25B-L2-TX11            |
| 96  | 01152254930011 | Phạm Bảo          | Nghĩa  | EC4131    | Quản trị bán hàng                                          | 3 | 8.0 | DHQTCD25B-L2-TX11            |
| 97  | 01152254930011 | Phạm Bảo          | Nghĩa  | EC4229N   | Quản trị dự án                                             | 2 | 7.5 | DHQTCD25B-L2-TX11            |
| 98  | 01152254930011 | Phạm Bảo          | Nghĩa  | EC4232    | Quản trị marketing                                         | 3 | 7.6 | DHQTCD25B-L2-TX11            |
| 99  | 01152254930011 | Phạm Bảo          | Nghĩa  | EC4256    | Tâm lý học trong kinh doanh                                | 2 | 9.0 | DHQTCD25B-L2-TX11            |
| 100 | 01152254930013 | Võ Thị Phương     | Nhi    | EC4250    | Quản trị cung ứng                                          | 3 | 8.1 | DHQTCD25B-L2-TX11            |
| 101 | 01152254930013 | Võ Thị Phương     | Nhi    | EC4228    | Quản trị doanh nghiệp                                      | 3 | 8.3 | DHQTCD25B-L2-TX11            |
| 102 | 01152254930013 | Võ Thị Phương     | Nhi    | EC4229N   | Quản trị dự án                                             | 2 | 7.4 | DHQTCD25B-L2-TX11            |
| 103 | 01152254930013 | Võ Thị Phương     | Nhi    | EC4109    | Quản trị tài chính                                         | 3 | 7.0 | DHQTCD25B-L2-TX11            |
| 104 | 01152254930013 | Võ Thị Phương     | Nhi    | EC4256    | Tâm lý học trong kinh doanh                                | 2 | 6.9 | DHQTCD25B-L2-TX11            |
| 105 | 50051254920001 | Nguyễn Thị        | Ven    | GE4039    | Pháp luật Việt Nam đại cương                               | 2 | 7.0 | DHQTCD25B-L7-TX01            |
| 106 | 50051254900024 | Ngô Quốc          | Tuấn   | NN4198    | Ngoại ngữ 2                                                | 5 | M   | DHQTCD25B-V-TX01             |
| 107 | 00254930104    | Đỗ Thanh          | Sơn    | EC4139    | Phân tích tài chính                                        | 2 | 6.5 | DHTCNH25A-L2-TX              |
| 108 | 01152254950004 | Nguyễn Ngọc Thanh | Trúc   | EC4206    | Giao tiếp kinh doanh                                       | 3 | 8.6 | DHTCNH25B-B3-TX11            |
| 109 | 01152254950004 | Nguyễn Ngọc Thanh | Trúc   | EC4005    | Marketing căn bản                                          | 3 | 7.5 | DHTCNH25B-B3-TX11            |
| 110 | 01152254950004 | Nguyễn Ngọc Thanh | Trúc   | EC4008    | Phương pháp nghiên cứu kinh tế                             | 2 | 7.8 | DHTCNH25B-B3-TX11            |
| 111 | 01152254940007 | Huỳnh Thủy        | Mỹ     | EC4001    | Kinh tế vi mô                                              | 3 | 7.0 | DHTCNH25B-L6-TX11            |
| 112 | 01152254940007 | Huỳnh Thủy        | Mỹ     | EC4002    | Kinh tế vi mô                                              | 3 | 6.0 | DHTCNH25B-L6-TX11            |
| 113 | 01152254940007 | Huỳnh Thủy        | Mỹ     | EC4003    | Luật kinh tế                                               | 2 | 5.0 | DHTCNH25B-L6-TX11            |
| 114 | 01152254940007 | Huỳnh Thủy        | Mỹ     | EC4004    | Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ                              | 3 | 6.0 | DHTCNH25B-L6-TX11            |
| 115 | 01152254940007 | Huỳnh Thủy        | Mỹ     | EC4225    | Phân tích hoạt động kinh doanh                             | 3 | 5.0 | DHTCNH25B-L6-TX11            |
| 116 | 01152254940007 | Huỳnh Thủy        | Mỹ     | EC4009    | Quản trị học                                               | 3 | 5.0 | DHTCNH25B-L6-TX11            |
| 117 | 01152254940007 | Huỳnh Thủy        | Mỹ     | EC4242    | Thanh toán quốc tế                                         | 3 | 7.0 | DHTCNH25B-L6-TX11            |
| 118 | 01152254940007 | Huỳnh Thủy        | Mỹ     | EC5001    | Thống kê ứng dụng trong kinh tế                            | 3 | 6.0 | DHTCNH25B-L6-TX11            |
| 119 | 50051254900002 | Nguyễn Ngọc Anh   | Thư    | EC4001    | Kinh tế vi mô                                              | 3 | 6.4 | DHTCNH25B-V-TX01             |
| 120 | 50051254900002 | Nguyễn Ngọc Anh   | Thư    | EC4501F   | Nhập môn ngân hàng Tài chính - Ngân hàng                   | 1 | 8.5 | DHTCNH25B-V-TX01             |
| 121 | 50051254900002 | Nguyễn Ngọc Anh   | Thư    | EC4009    | Quản trị học                                               | 3 | 6.1 | DHTCNH25B-V-TX01             |
| 122 | 0024495267     | Vũ Thị            | Phương | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ24-B2-TX                 |
| 123 | 0024495267     | Vũ Thị            | Phương | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ24-B2-TX                 |
| 124 | 0123124495001  | Quách Thị Phương  | Anh    | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ24B-B2-TX(CĐCN-DL-HANOI) |
| 125 | 0123124495001  | Quách Thị Phương  | Anh    | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ24B-B2-TX(CĐCN-DL-HANOI) |
| 126 | 0215324495087  | Ngô Thị           | Phúc   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ24B-B2-TX(CNSG)          |
| 127 | 0215324495087  | Ngô Thị           | Phúc   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ24B-B2-TX(CNSG)          |
| 128 | 00254950310    | Cao Bá            | Hoàng  | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25A-B2-TX                |
| 129 | 00254950310    | Cao Bá            | Hoàng  | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25A-B2-TX                |
| 130 | 00254950313    | Liêu Bội          | Linh   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25A-B2-TX                |
| 131 | 00254950313    | Liêu Bội          | Linh   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25A-B2-TX                |
| 132 | 00254950329    | Lương Ngọc        | Bích   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25A-B2-TX                |
| 133 | 00254950329    | Lương Ngọc        | Bích   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25A-B2-TX                |
| 134 | 00254950540    | Huỳnh Giang Trọng | Nghĩa  | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25A-B2-TX                |
| 135 | 00254950540    | Huỳnh Giang Trọng | Nghĩa  | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25A-B2-TX                |
| 136 | 00254900071    | Trương Nhật       | Nam    | GE4167    | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4 | M   | DHTQ25A-V-TX                 |
| 137 | 00254900074    | Nguyễn Bé         | Phát   | GE4167    | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4 | M   | DHTQ25A-V-TX                 |
| 138 | 50051254980003 | Huỳnh Văn         | Tư     | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25B-B2-TX01              |
| 139 | 50051254980003 | Huỳnh Văn         | Tư     | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25B-B2-TX01              |
| 140 | 50051254980004 | Hồ Thị Lê         | Uyên   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25B-B2-TX01              |
| 141 | 50051254980004 | Hồ Thị Lê         | Uyên   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25B-B2-TX01              |
| 142 | 50051254980005 | Lương Thị Trúc    | Quyên  | GE4281    | Khởi nghiệp                                                | 3 | 9.2 | DHTQ25B-B2-TX01              |
| 143 | 50051254980005 | Lương Thị Trúc    | Quyên  | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25B-B2-TX01              |
| 144 | 50051254980005 | Lương Thị Trúc    | Quyên  | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25B-B2-TX01              |
| 145 | 50051254980006 | Hồ Bích           | Thủy   | GE4281    | Khởi nghiệp                                                | 3 | 9.2 | DHTQ25B-B2-TX01              |
| 146 | 50051254980006 | Hồ Bích           | Thủy   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25B-B2-TX01              |
| 147 | 50051254980006 | Hồ Bích           | Thủy   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25B-B2-TX01              |
| 148 | 50051254980007 | Bùi Minh Thiên    | Lý     | GE4281    | Khởi nghiệp                                                | 3 | 9.2 | DHTQ25B-B2-TX01              |
| 149 | 50051254980007 | Bùi Minh Thiên    | Lý     | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25B-B2-TX01              |
| 150 | 50051254980007 | Bùi Minh Thiên    | Lý     | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25B-B2-TX01              |
| 151 | 01152254980002 | Lê Thị Hồng       | Như    | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25B-B2-TX11              |
| 152 | 01152254980002 | Lê Thị Hồng       | Như    | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25B-B2-TX11              |
| 153 | 02153254980004 | Phùng Thị Ngọc    | Hàng   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25B-B2-TX12              |
| 154 | 02153254980004 | Phùng Thị Ngọc    | Hàng   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25B-B2-TX12              |
| 155 | 02153254980006 | Nguyễn Thị Huỳnh  | Hoa    | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25B-B2-TX12              |
| 156 | 02153254980006 | Nguyễn Thị Huỳnh  | Hoa    | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25B-B2-TX12              |
| 157 | 50051254950086 | Đoàn Văn          | Sơn    | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25B-B3-TX01              |
| 158 | 50051254950086 | Đoàn Văn          | Sơn    | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25B-B3-TX01              |
| 159 | 47011254950002 | Trương Thị Lê     | Hương  | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25B-B3-TX06              |
| 160 | 47011254950002 | Trương Thị Lê     | Hương  | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25B-B3-TX06              |
| 161 | 01152254950096 | Lê Thị            | Hạnh   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25B-B3-TX11              |
| 162 | 01152254950096 | Lê Thị            | Hạnh   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25B-B3-TX11              |
| 163 | 01152254950099 | Đặng Quốc         | Hòa    | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                                               | 3 | M   | DHTQ25B-B3-TX11              |
| 164 | 01152254950099 | Đặng Quốc         | Hòa    | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                                               | 2 | M   | DHTQ25B-B3-TX11              |



|     |                |                  |        |           |                                           |   |     |                   |
|-----|----------------|------------------|--------|-----------|-------------------------------------------|---|-----|-------------------|
| 165 | 01152254950100 | Lương Thị Cẩm    | Hồng   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 166 | 01152254950100 | Lương Thị Cẩm    | Hồng   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 167 | 01152254950114 | Nguyễn Thị Bích  | Ngọc   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 168 | 01152254950114 | Nguyễn Thị Bích  | Ngọc   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 169 | 01152254950118 | Võ Thị Bích      | Thủy   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 170 | 01152254950118 | Võ Thị Bích      | Thủy   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 171 | 01152254950121 | Nguyễn Thị Ngọc  | Trâm   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 172 | 01152254950121 | Nguyễn Thị Ngọc  | Trâm   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 173 | 01152254950122 | Hồng Tú          | Trần   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 174 | 01152254950122 | Hồng Tú          | Trần   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 175 | 01152254950124 | Lê Thanh         | Tuyền  | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 176 | 01152254950124 | Lê Thanh         | Tuyền  | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 177 | 01152254950125 | Nguyễn Thị Thảo  | Vy     | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 178 | 01152254950125 | Nguyễn Thị Thảo  | Vy     | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 179 | 01152254950126 | Lê Huỳnh Thanh   | Xuân   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 180 | 01152254950126 | Lê Huỳnh Thanh   | Xuân   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 181 | 01152254950180 | Trần Khánh       | Ngọc   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 182 | 01152254950180 | Trần Khánh       | Ngọc   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 183 | 01152254950181 | Huỳnh Thân Kim   | Thoa   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 184 | 01152254950181 | Huỳnh Thân Kim   | Thoa   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 185 | 01152254950182 | Nguyễn Thị       | Thương | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 186 | 01152254950182 | Nguyễn Thị       | Thương | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 187 | 01152254950186 | Trần Vy Như      | Thảo   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 188 | 01152254950186 | Trần Vy Như      | Thảo   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 189 | 02153254950176 | Nguyễn Thị Thu   | Diễm   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX12   |
| 190 | 02153254950176 | Nguyễn Thị Thu   | Diễm   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX12   |
| 191 | 02153254950178 | Đoàn Thị Ngọc    | Minh   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX12   |
| 192 | 02153254950178 | Đoàn Thị Ngọc    | Minh   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX12   |
| 193 | 59041254950003 | Quách Thị Thanh  | Thảo   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX21   |
| 194 | 59041254950003 | Quách Thị Thanh  | Thảo   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX21   |
| 195 | 0023495031     | Nguyễn Viết      | Anh    | EN4040    | Phương pháp nghiên cứu khoa học           | 2 | 8.0 | ĐHANH23-B2-TX     |
| 196 | 0023495048     | Nguyễn Trung     | Trí    | EN4040    | Phương pháp nghiên cứu khoa học           | 2 | 7.3 | ĐHANH23-B2-TX     |
| 197 | 0023495168     | Vũ Thị           | Lý     | EN4040    | Phương pháp nghiên cứu khoa học           | 2 | 8.2 | ĐHANH23-B2-TX     |
| 198 | 50051254991356 | Nguyễn Hoàng Bảo | Trần   | EN4040    | Phương pháp nghiên cứu khoa học           | 2 | 9.9 | ĐHANH25B-B3-TX01  |
| 199 | 01151254991248 | Nguyễn Tấn       | Phước  | EN4040    | Phương pháp nghiên cứu khoa học           | 2 | 7.0 | ĐHANH25B-B3-TX09  |
| 200 | 01152254950044 | Lê Thanh         | Loan   | CDR.001A2 | Tiếng Trung A2                            | 3 | M   | ĐHANH25B-B3-TX11  |
| 201 | 01152254950044 | Lê Thanh         | Loan   | CDR.002B1 | Tiếng Pháp B1                             | 2 | M   | ĐHANH25B-B3-TX11  |
| 202 | 02181254991394 | Nguyễn Ngọc Ái   | Như    | EN4040    | Phương pháp nghiên cứu khoa học           | 2 | 7.5 | ĐHANH25B-B3-TX12  |
| 203 | 02181254991394 | Nguyễn Ngọc Ái   | Như    | EN4240    | Nghi thức lễ tân - lịch sử ngoại giao     | 2 | 9.0 | ĐHANH25B-B3-TX12  |
| 204 | 01152254900081 | Lê Thị Thanh     | Huyền  | GE4150    | Công tác quốc phòng, an ninh              | 2 | M   | ĐHANH25B-V-TX11   |
| 205 | 01152254900081 | Lê Thị Thanh     | Huyền  | GE4165    | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng  | 3 | M   | ĐHANH25B-V-TX11   |
| 206 | 01152254900081 | Lê Thị Thanh     | Huyền  | GE4166    | Quân sự chung                             | 2 | M   | ĐHANH25B-V-TX11   |
| 207 | 01152254900081 | Lê Thị Thanh     | Huyền  | GE4167    | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 4 | M   | ĐHANH25B-V-TX11   |
| 208 | 01152254900081 | Lê Thị Thanh     | Huyền  | GE4306    | Giáo dục thể chất 1                       | 1 | M   | ĐHANH25B-V-TX11   |
| 209 | 01152254900081 | Lê Thị Thanh     | Huyền  | GE4334    | Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)             | 1 | M   | ĐHANH25B-V-TX11   |
| 210 | 01152254900081 | Lê Thị Thanh     | Huyền  | GE4336    | Bóng chuyền                               | 1 | M   | ĐHANH25B-V-TX11   |
| 211 | 01152254900001 | Nguyễn Thị       | Thủy   | GE4056    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                      | 2 | M   | ĐHCTXH25B-V-TX11  |
| 212 | 01152254900001 | Nguyễn Thị       | Thủy   | GE4091    | Triết học Mác - Lênin                     | 3 | M   | ĐHCTXH25B-V-TX11  |
| 213 | 01152254900001 | Nguyễn Thị       | Thủy   | GE4092    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin             | 2 | M   | ĐHCTXH25B-V-TX11  |
| 214 | 01152254900001 | Nguyễn Thị       | Thủy   | GE4093    | Chủ nghĩa xã hội khoa học                 | 2 | M   | ĐHCTXH25B-V-TX11  |
| 215 | 01152254900001 | Nguyễn Thị       | Thủy   | GE4094    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam            | 2 | M   | ĐHCTXH25B-V-TX11  |
| 216 | 01152254900001 | Nguyễn Thị       | Thủy   | GE4306    | Giáo dục thể chất 1                       | 1 | M   | ĐHCTXH25B-V-TX11  |
| 217 | 01152254900001 | Nguyễn Thị       | Thủy   | GE4334    | Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)             | 1 | M   | ĐHCTXH25B-V-TX11  |
| 218 | 50051254930009 | Tô Bá            | Tiến   | EC4101    | Kế toán quản trị 1                        | 3 | 5.0 | ĐHK25B-L2-TX01    |
| 219 | 50051254930009 | Tô Bá            | Tiến   | EC4240A   | Tài chính doanh nghiệp                    | 3 | 7.0 | ĐHK25B-L2-TX01    |
| 220 | 50051254930009 | Tô Bá            | Tiến   | EC4315N   | Kiểm toán                                 | 3 | 6.0 | ĐHK25B-L2-TX01    |
| 221 | 01152254930014 | Phạm Hồng        | Phúc   | EC4003    | Luật kinh tế                              | 2 | 7.0 | ĐHQT25B-L2-TX11   |
| 222 | 01152254930014 | Phạm Hồng        | Phúc   | EC4131    | Quản trị bán hàng                         | 3 | 7.0 | ĐHQT25B-L2-TX11   |
| 223 | 01152254930014 | Phạm Hồng        | Phúc   | EC4206    | Giao tiếp kinh doanh                      | 3 | 6.7 | ĐHQT25B-L2-TX11   |
| 224 | 01152254930014 | Phạm Hồng        | Phúc   | EC4228    | Quản trị doanh nghiệp                     | 3 | 6.8 | ĐHQT25B-L2-TX11   |
| 225 | 01152254930014 | Phạm Hồng        | Phúc   | EC4229N   | Quản trị dự án                            | 2 | 7.4 | ĐHQT25B-L2-TX11   |
| 226 | 01152254930014 | Phạm Hồng        | Phúc   | EC4232    | Quản trị marketing                        | 3 | 6.7 | ĐHQT25B-L2-TX11   |
| 227 | 01152254900070 | Lê Đỗ Uyên       | Nhi    | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHQT25B-V-TX11    |
| 228 | 01152254900070 | Lê Đỗ Uyên       | Nhi    | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHQT25B-V-TX11    |
| 229 | 50051254950072 | Hồ Trần Anh      | Thơ    | EC4003    | Luật kinh tế                              | 2 | M   | ĐHTCNH25B-B3-TX01 |
| 230 | 00254950151    | Kiều Thị         | Loan   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25A-B2-TX     |
| 231 | 00254950151    | Kiều Thị         | Loan   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25A-B2-TX     |
| 232 | 47011254950003 | Nguyễn Ngọc      | Minh   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX06   |
| 233 | 47011254950003 | Nguyễn Ngọc      | Minh   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX06   |
| 234 | 47011254950004 | Trương Thị Vũ    | Ngân   | CDR.000A2 | Tiếng Anh A2                              | 3 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX06   |
| 235 | 47011254950004 | Trương Thị Vũ    | Ngân   | CDR.000B1 | Tiếng Anh B1                              | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX06   |
| 236 | 01152254950121 | Nguyễn Thị Ngọc  | Trâm   | CI4000    | Nghe 1                                    | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 237 | 01152254950121 | Nguyễn Thị Ngọc  | Trâm   | CI4001    | Nói 1                                     | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 238 | 01152254950121 | Nguyễn Thị Ngọc  | Trâm   | CI4002    | Đọc 1                                     | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 239 | 01152254950121 | Nguyễn Thị Ngọc  | Trâm   | CI4003    | Viết 1                                    | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 240 | 01152254950121 | Nguyễn Thị Ngọc  | Trâm   | CI4005    | Nghe 2                                    | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 241 | 01152254950121 | Nguyễn Thị Ngọc  | Trâm   | CI4006    | Nói 2                                     | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 242 | 01152254950121 | Nguyễn Thị Ngọc  | Trâm   | CI4007    | Đọc 2                                     | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 243 | 01152254950121 | Nguyễn Thị Ngọc  | Trâm   | CI4008    | Viết 2                                    | 2 | M   | ĐHTQ25B-B3-TX11   |
| 244 | 50051254900029 | Trần Thị Mỹ      | Ngân   | CI4000    | Nghe 1                                    | 2 | M   | ĐHTQ25B-V-TX01    |
| 245 | 50051254900029 | Trần Thị Mỹ      | Ngân   | CI4001    | Nói 1                                     | 2 | M   | ĐHTQ25B-V-TX01    |
| 246 | 50051254900029 | Trần Thị Mỹ      | Ngân   | CI4002    | Đọc 1                                     | 2 | M   | ĐHTQ25B-V-TX01    |
| 247 | 50051254900029 | Trần Thị Mỹ      | Ngân   | CI4003    | Viết 1                                    | 2 | M   | ĐHTQ25B-V-TX01    |
| 248 | 50051254900029 | Trần Thị Mỹ      | Ngân   | CI4005    | Nghe 2                                    | 2 | M   | ĐHTQ25B-V-TX01    |
| 249 | 50051254900029 | Trần Thị Mỹ      | Ngân   | CI4006    | Nói 2                                     | 2 | M   | ĐHTQ25B-V-TX01    |
| 250 | 50051254900029 | Trần Thị Mỹ      | Ngân   | CI4007    | Đọc 2                                     | 2 | M   | ĐHTQ25B-V-TX01    |
| 251 | 50051254900029 | Trần Thị Mỹ      | Ngân   | CI4008    | Viết 2                                    | 2 | M   | ĐHTQ25B-V-TX01    |

Danh sách này có 251 trường hợp được bảo lưu học phần